

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ
NĂM 2025

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Khối lượng công việc hoàn thành trong năm: nhà trường luôn hoàn thành tốt mọi công việc được giao.
- Chất lượng các công việc đã hoàn thành được duyệt và chấp nhận
- Thời hạn hoàn thành công việc: Theo thời gian làm việc được qui định
- Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính: Nhà trường chấp hành nghiêm chỉnh chế độ chính sách và các quy định về chế độ tài chính hiện hành.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ

- a) Về tổ chức bộ máy: - Có Chi bộ Đảng.
 - Có 02 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng.
- b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng:
 - Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm: 25 người (trong đó: số cán bộ, viên chức 25 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên 0 người)
 - + HỢP ĐỒNG NGẮN HẠN: 01 người.
 - + HỢP ĐỒNG TRƯỜNG: 04 người.
 - Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:
 - + Tổng số cán bộ, GV, nhân viên trong biên chế: 25 người
 - + HỢP ĐỒNG CHỜ TUYỂN DỤNG: Không có
 - + HỢP ĐỒNG NGẮN HẠN: 01 người
 - + HỢP ĐỒNG TRƯỜNG: 04 người
 - Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của đơn vị; tình hình tinh giản cán bộ, viên chức.
 - Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý (nếu có).
- c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao:



- Công tác dạy và học được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chất lượng giáo dục toàn diện được giữ vững và một phát triển, cơ sở vật chất được tăng cường bổ sung, đội ngũ phát triển.

- Nhà trường chấp hành nghiêm chỉnh chế độ chính sách và các quy định về chế độ tài chính hiện hành.

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được thống nhất vào cuộc họp phụ huynh đầu năm học 2024 - 2025 và thực hiện theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024-2025 đảm bảo nguyên tắc thu – chi, hạch toán trên cùng hệ thống kế toán của đơn vị, thực hiện công khai báo cáo theo đúng quy định hiện hành.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN: Nhiệm vụ của đơn vị là giáo dục mầm non năm 2025 gồm có kì II năm học 2024-2025, kì I năm học 2025-2026

- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.

+ Thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ Thực hiện miễn giảm học phí căn cứ vào nghị định 81/2021/NĐ - CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ về việc Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị

Đơn vị được cơ quan cấp trên giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thù từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ:

Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Hoa Lư về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập khối Giáo dục - đào tạo trực thuộc phường Hoa Lư giai đoạn 2026-2030

Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình.

Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể. Các khoản thu do đơn vị tự quyết định:

Các khoản đóng góp thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh được thống nhất vào cuộc họp phụ huynh đầu năm học và đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù đắp các chi phí; không để xảy ra thất thoát, lãng phí. Bao gồm các khoản sau:

+ Thu Tiền ăn: 25.000đ/ ngày/trẻ (trong đó bao gồm cả tiền chất đốt, tiền mua nước rửa bát)

+ Thu tiền chăm sóc bán trú: 150.000đ/ tháng/trẻ.

+ Thu tiền điện: 20.000đ/ tháng/trẻ.

+ Thu tiền nước: 15.000đ/ tháng/trẻ

+ Thu tiền vệ sinh: 25.000đ/tháng/trẻ

+ Thu tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng nhà bếp và đồ dùng bán trú cho trẻ

Cháu cũ: 100.000đ/năm/trẻ, cháu mới: 300.000đ/ năm/trẻ.

- Khoản thu do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: tên dịch vụ sự nghiệp công, số lượng, khối lượng, đơn giá...

- Thu khác (nếu có).

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu ngân sách nhà nước cấp thực hiện tự chủ: 5.373.076.000 đồng.

- Dự toán chi NSNN cấp tự chủ: 5.373.076.000 đồng

+ Số thực hiện chi NSNN cấp: 5.373.076.000 đồng

*Thu sự nghiệp:

- Dự toán thu giao thực hiện đầu năm: 137.000.000 đồng

- Số thực hiện thu trong năm: 255.783.500 đồng (bao gồm số để lại năm trước, số thu và số cấp bù)

Nguồn chi thực hiện trong năm: 220.638.657 đồng

- Số thực hiện để lại sang năm sau: 37.440.744 đồng

c) Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện):



- Tình hình sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ):

Tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm: chi phúc lợi: 322.774.800đ

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm.

d) Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

5. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn).

- Nguồn NSNN không thường xuyên năm trước chuyển sang: không

- Nguồn NSNN không thường xuyên được cấp năm 2025: 548.193.000đ

- Số thực hiện chi NSNN không thường xuyên năm 2025: 541.565.500đ

Trong đó:

+ Chi cấp bù học phí, miễn giảm của trẻ : 175.895.000đồng

+ Chi cấp kinh phí PM khối Giáo dục: 35.730.500đồng

+ Chi tiền thưởng NĐ73/2024: 257.000.000đồng

+ Chi cấp sửa chữa thường xuyên: 20.000.000đồng

+ Chi cấp hỗ trợ thực hiện chính sách GD: 52.940.000đồng

- Dự toán không thường xuyên trả lại NSNN: 6.627.500 đồng

- Số chuyển nguồn sang năm sau: không

6. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

7. Đề xuất, kiến nghị.

Để tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp có căn cứ thực hiện đúng các quy định pháp luật trong giai đoạn chuyển đổi. Các cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể triển khai thực hiện đồng bộ để nhà trường thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo).

Ngày 26 tháng 02 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Hồng Lan

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
NĂM 2025**

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người	25	25	
2	Số lao động hợp đồng 111/2022	Người	0	0	
3	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	1	1	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng			
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
<i>A</i>	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:		5.373,08	5.373,08	
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)		79,966	79,966	
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà				



	nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)		5.373,08	5.373,08	
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV Chi thường xuyên					
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		4.593,76	4.593,76	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		274,85	274,85	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí		80,82	80,82	
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên		100,91	100,91	
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội				

	dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)				
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập				
3	Quỹ phúc lợi		322,74	322,74	
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng			
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>		548,19	541,565	
1	Nguồn thu		548,19	541,565	
1.1	Kinh phí cấp bù học phí, miễn giảm học phí		175,895	175,895	
1.2	Kinh phí bảo trì PM công nghệ GD		41,858	35,731	



1.3	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73/2024		257	257	
1.4	Kinh phí sửa chữa		20	20	
1.5	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chính sách		52,94	52,94	
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		548,19	541,565	
2.1	Chi trích chuyển sang TG (tiền cấp bù học phí, miễn giảm học phí)		175,895	175,895	
2.2	Chi bảo trì PM công nghệ GD		41,858	35,731	
2.3	Chi tiền thưởng theo NĐ 73/2024		257	257	
2.4	Chi sửa chữa		20	20	
2.5	Chi thực hiện hỗ trợ chính sách		52,94	52,94	
2.6	Chuyển nguồn sang năm sau				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG